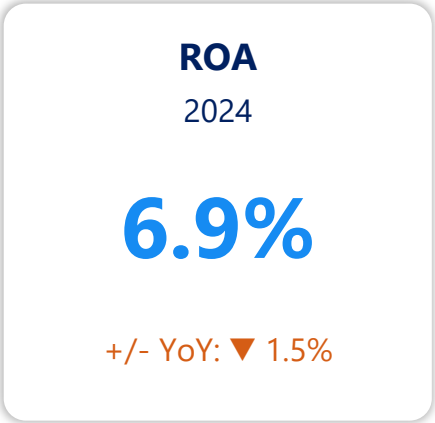
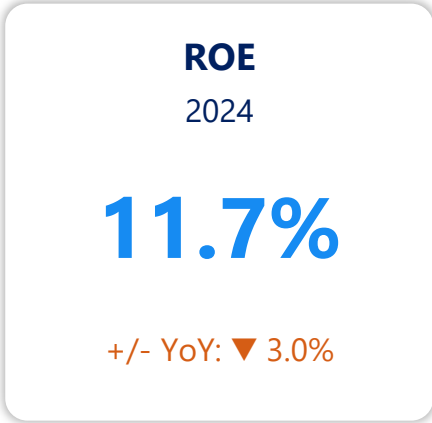
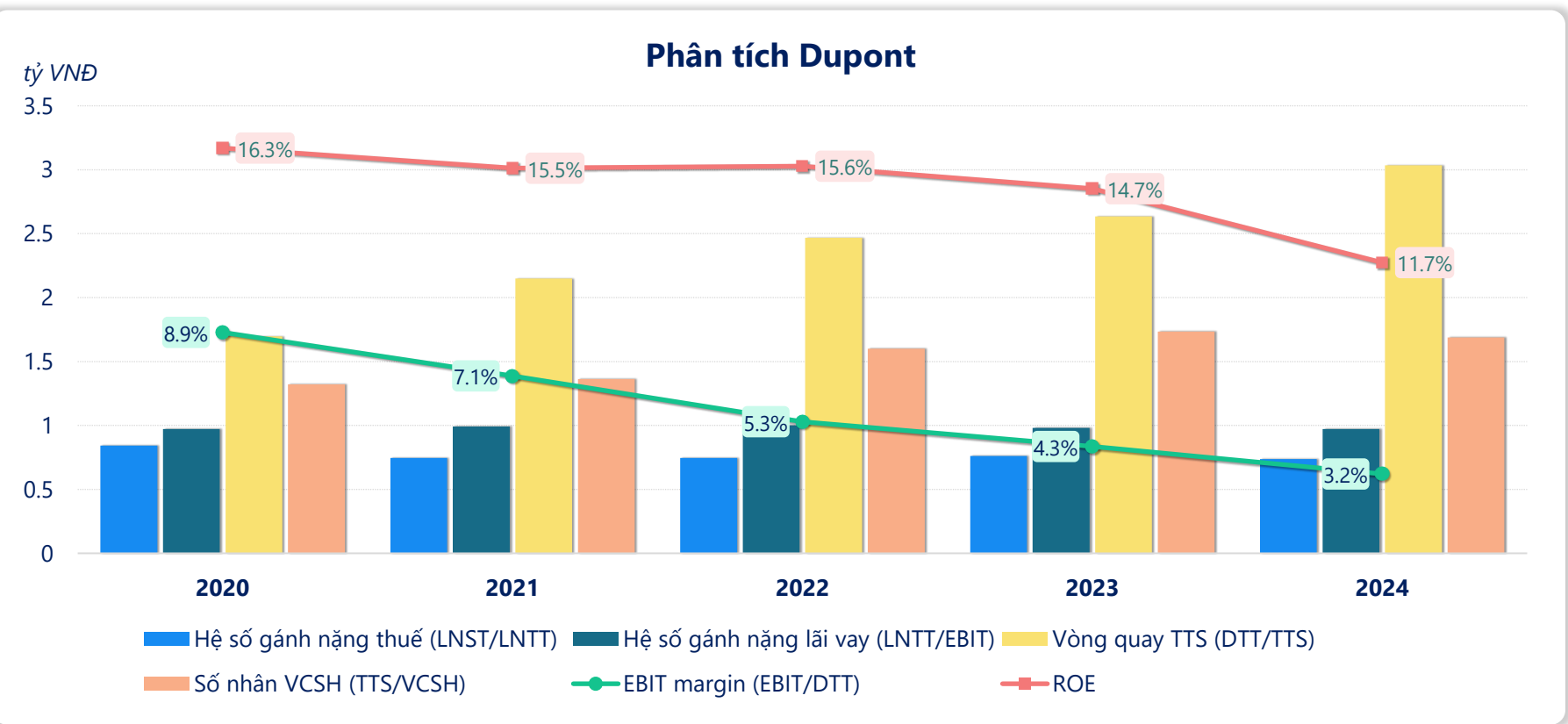
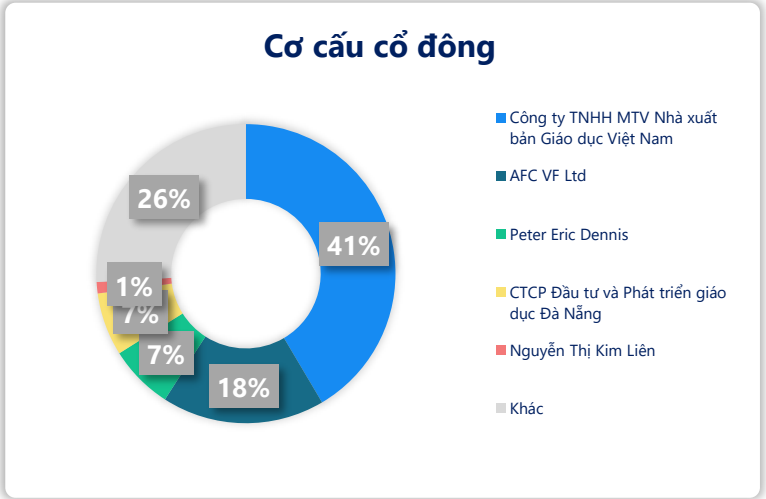


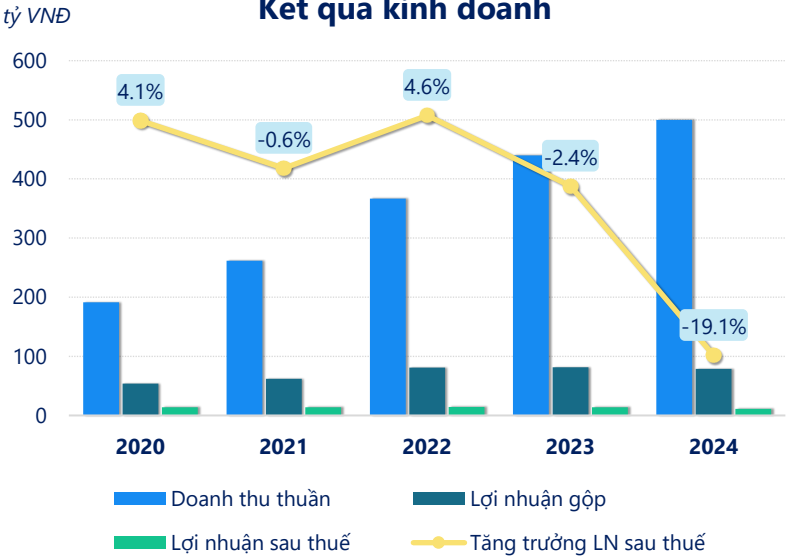
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		21,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		14,905 - 20,877
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		99
Số lượng CPLH (CP)		4,659,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,545
Sở hữu nước ngoài		28.0%
Beta		(0.12)
EPS		2,451
P/E		8.7

	YTD	1T	3T	6T
DAD		14.8%	17.7%	24.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

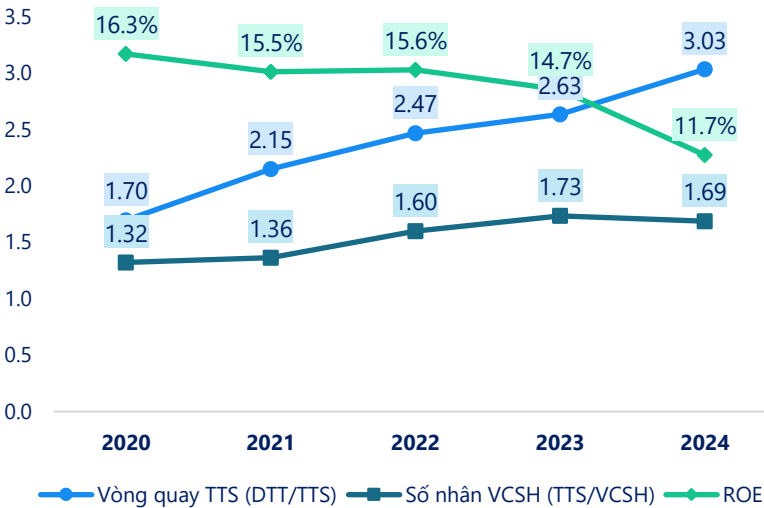


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.19%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

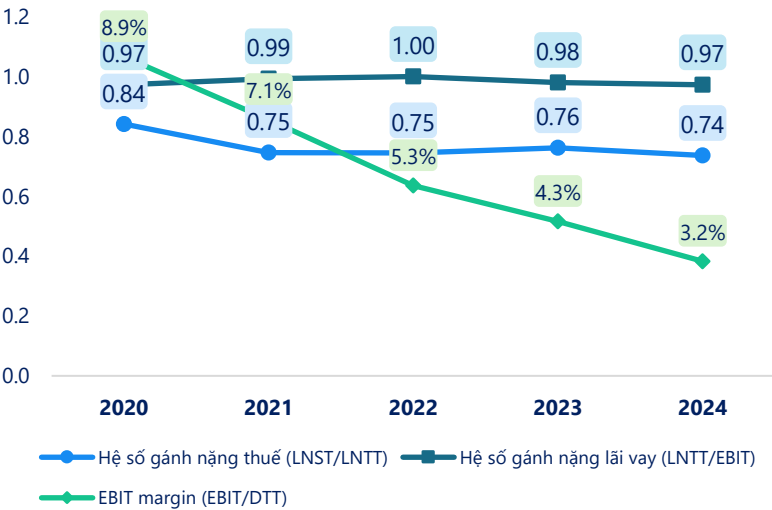
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DAD** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.7%** đạt **500.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 19.1%** chỉ còn **11.42** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

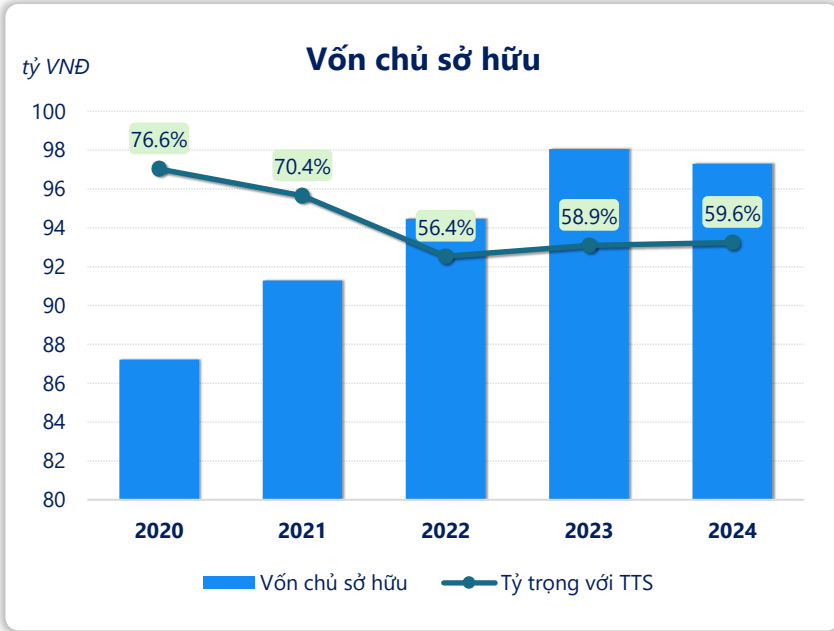
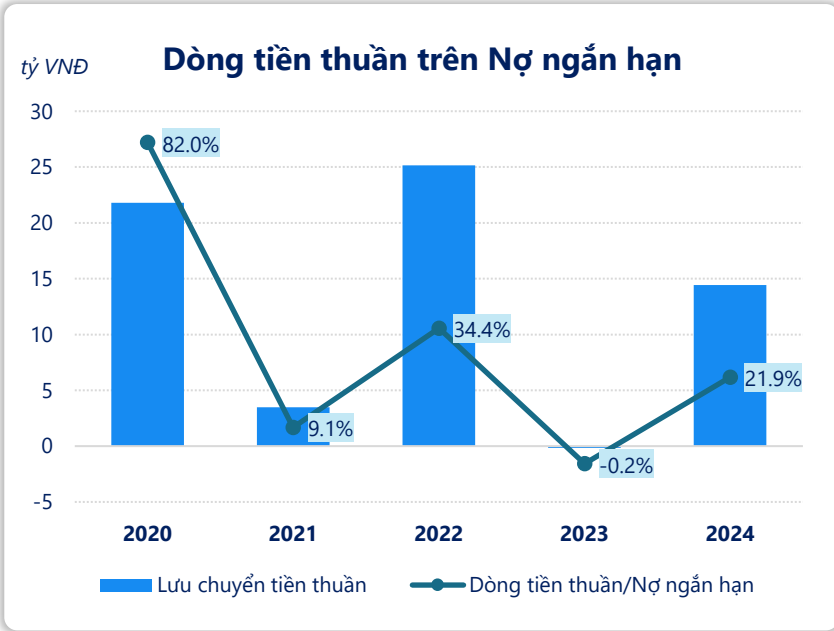
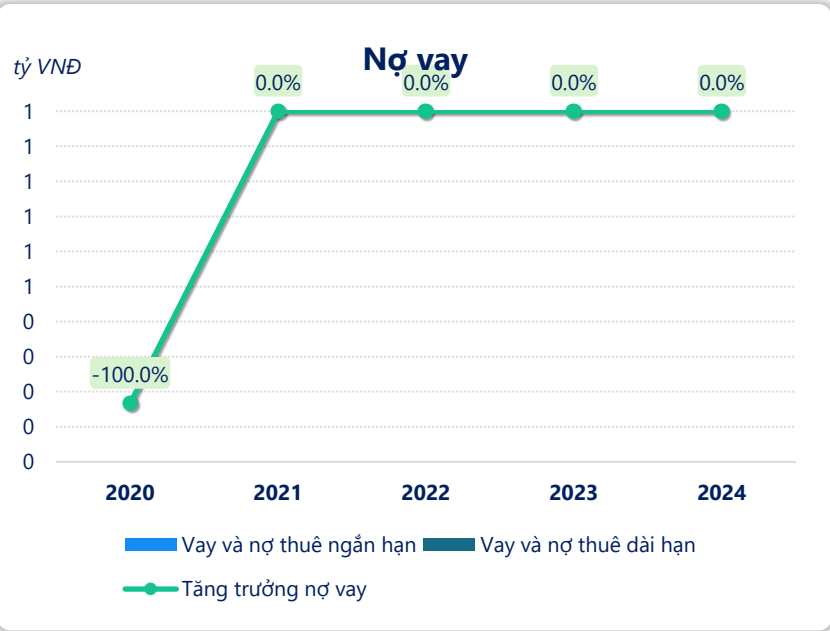
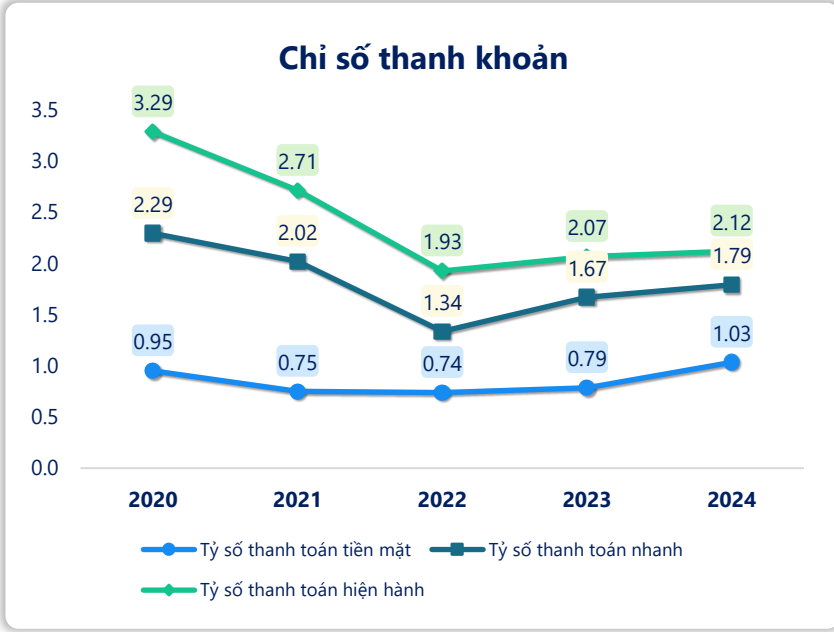
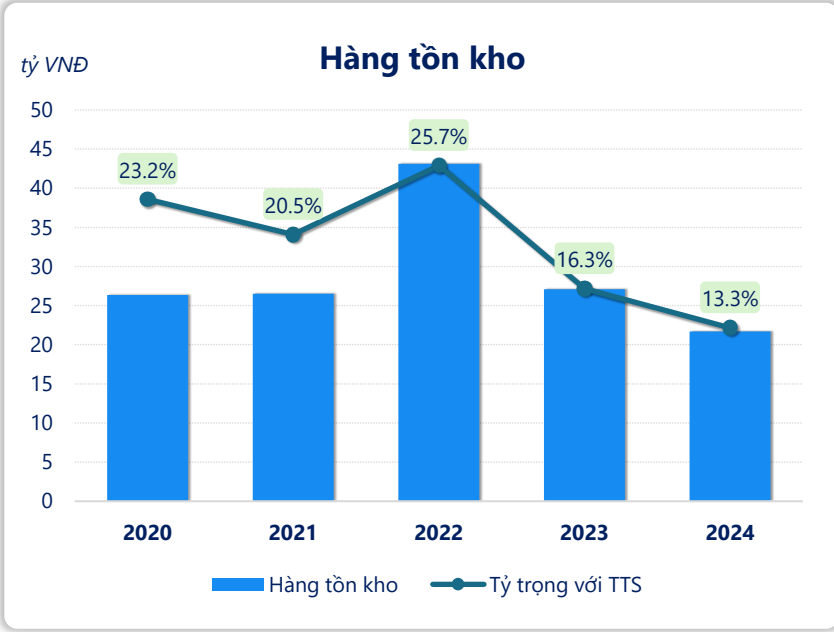
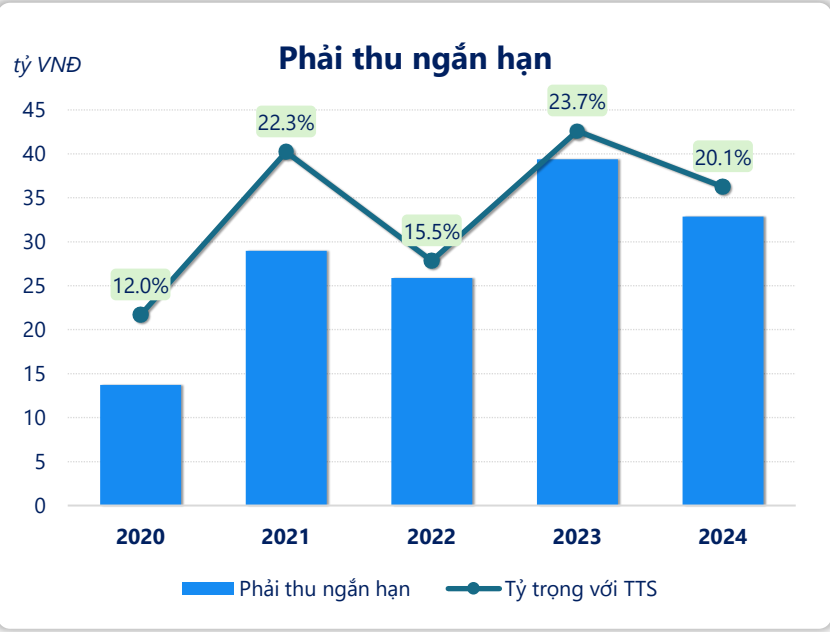
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **3.03**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.69** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	163	166	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	140	141	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	68.2	53.8	26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.1	19.1	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	32.9	39.4	-16.5%
Hàng tồn kho	21.7	27.1	-20.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	1.94	-49.6%
Tài sản dài hạn	23.4	25.1	-6.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	16.3	18.1	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.29	0.24	22.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	65.9	68.3	-3.5%
Nợ ngắn hạn	65.9	68.3	-3.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.2	28.3	-7.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	97.3	98.1	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	97.3	98.1	-0.8%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	191	262	367	440	500
Giá vốn hàng bán	138	199	286	359	421
Lợi nhuận gộp	53.8	62.2	80.8	81.2	78.6
Doanh thu HĐTC	2.20	2.85	2.58	2.67	4.74
Chi phí TC	1.03	0.54	0.53	1.47	1.29
Chi phí lãi vay	0.47	0.14	0	0.37	0.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.0	30.1	40.4	40.1	45.0
Chi phí QLDN	14.9	16.0	23.1	24.1	21.4
LN thuần từ HĐKD	16.0	18.5	19.4	18.2	15.6
Lợi nhuận khác	0.49	0.00	0.00	0.37	-0.10
LN trước thuế	16.5	18.5	19.4	18.5	15.5
Lợi nhuận sau thuế	13.9	13.8	14.5	14.1	11.4
LNST của CĐ cty mẹ	13.9	13.8	14.5	14.1	11.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.5	6.32	31.1	8.61	19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.3	4.15	1.03	-1.77	4.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.0	-6.99	-6.99	-6.99	-9.32
Tiền đầu kỳ	3.48	25.3	28.8	53.9	53.8
Lưu chuyển tiền thuần	21.8	3.48	25.1	-0.15	14.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.3	28.8	53.9	53.8	68.2